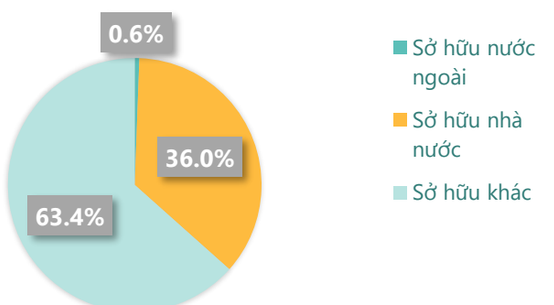
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-7.5%**	**-**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,637 - 5,763
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,775
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.80
EPS	214
P/E	17.8

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q4/23
743
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 479| 181%
YoY: ▼152| -17.0%

LN thuần
Q4/23
13.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.5| 316%
YoY: ▼0.80| -5.4%

LN sau thuế
Q4/23
3.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.56| 321%
YoY: ▼4.61| -57.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
7.1%
YoY: +/-▲ 3.0%

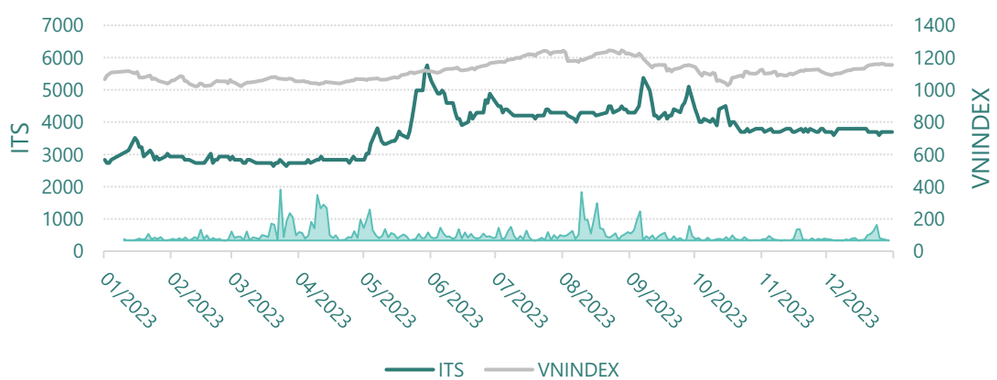
ROE
2023
2.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

DT thuần
2023
1,588
tỷ VNĐ
YoY: ▼110| -6.5%

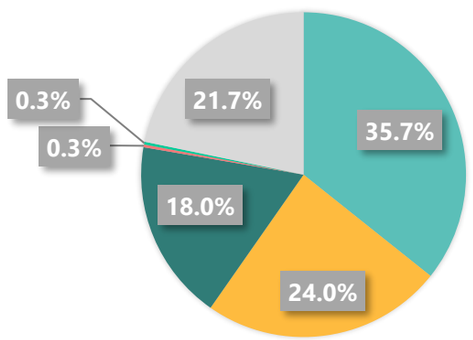
LN thuần
2023
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.10| -33.8%

LN sau thuế
2023
5.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.47| -20.7%

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

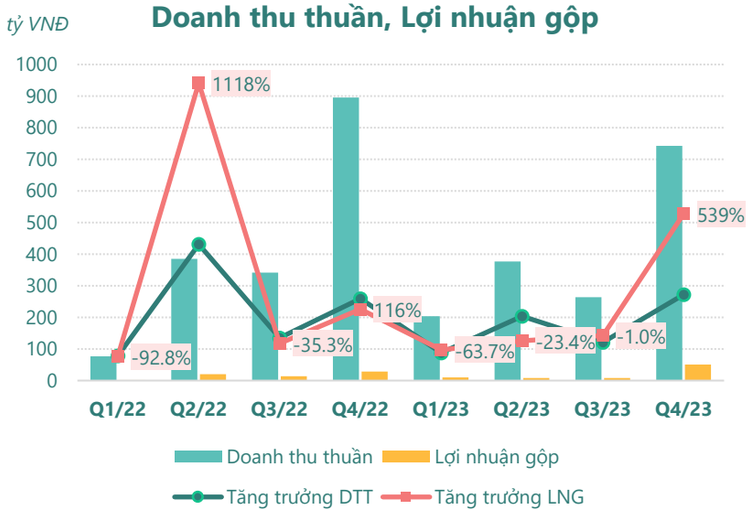


- CTCP Dịch vụ xây dựng Hải Âu
- Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Thiều Quang Thảo (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Sỹ
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

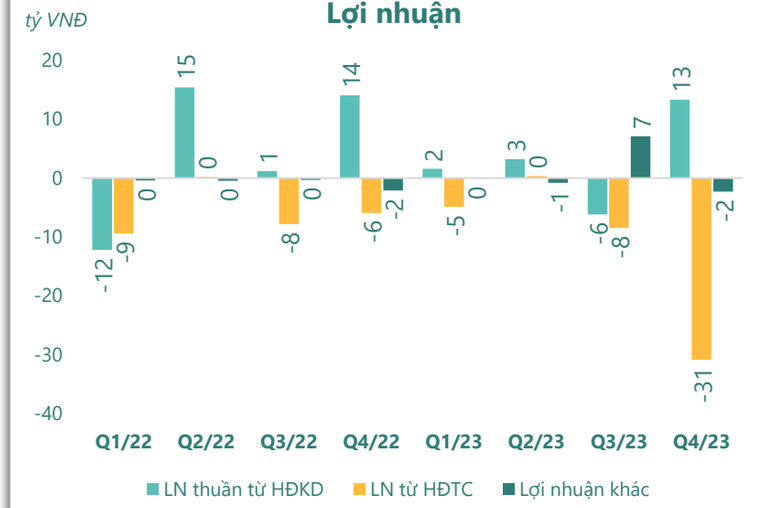
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



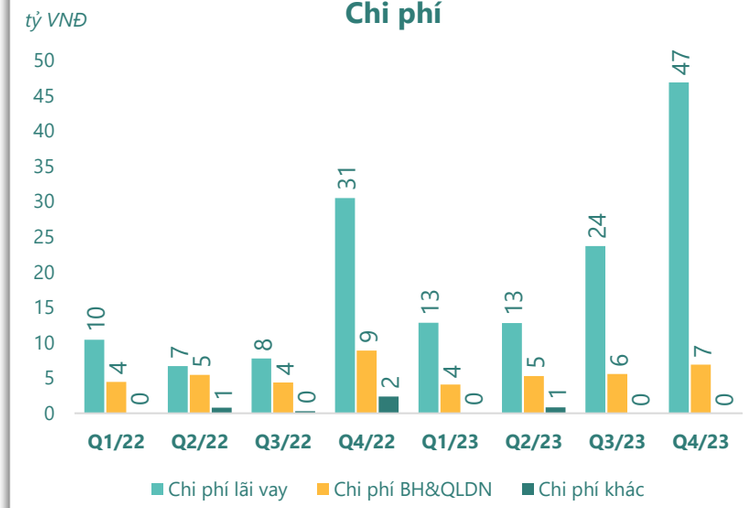
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



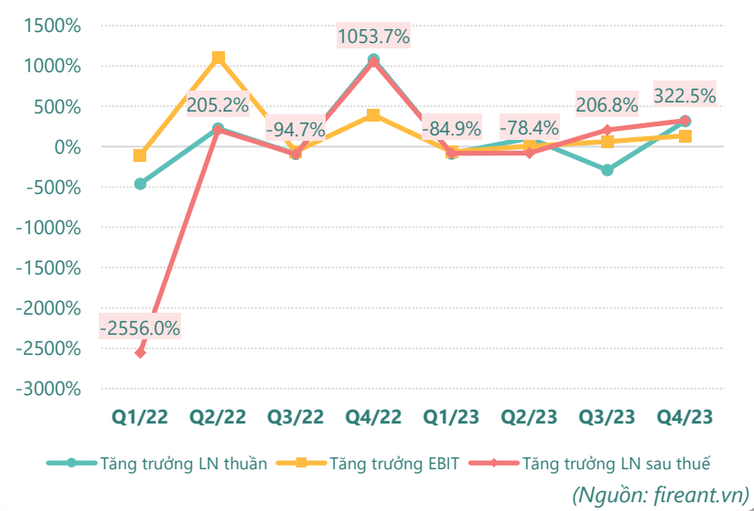
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



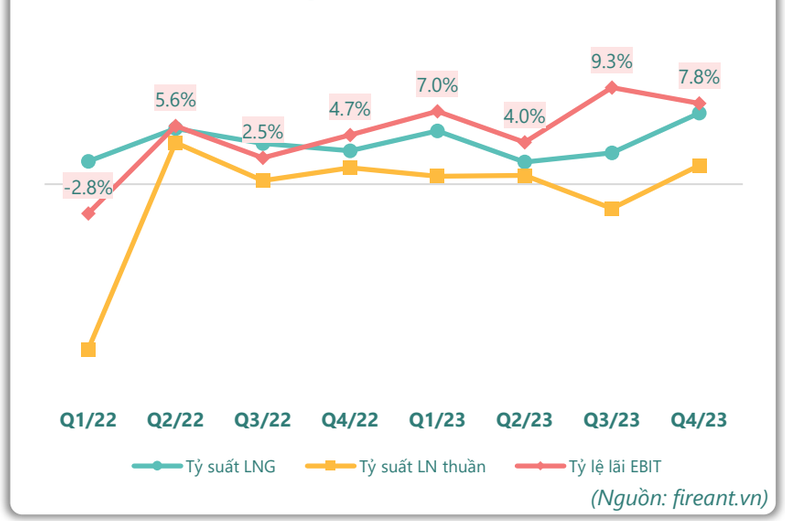
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



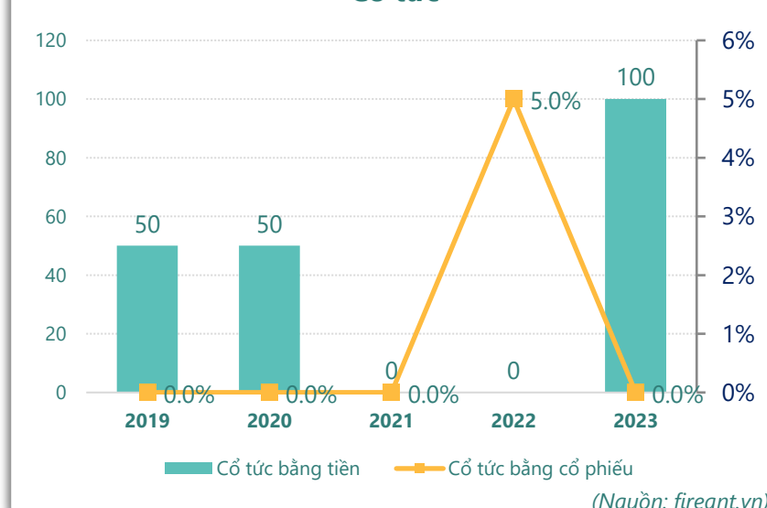
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

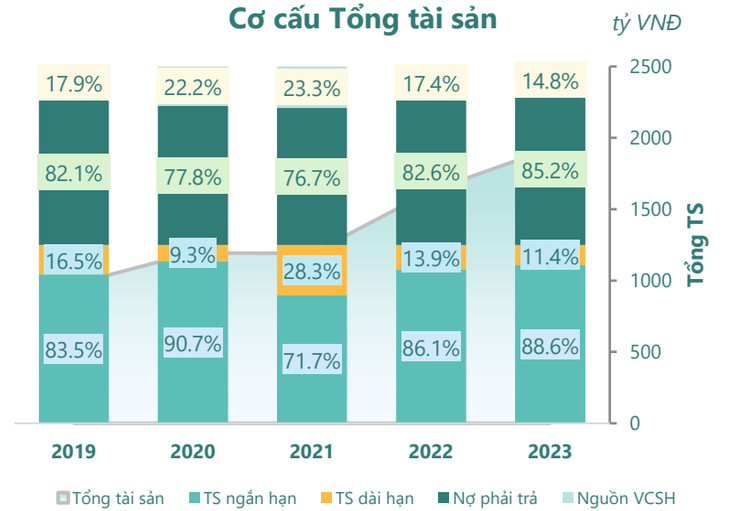
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

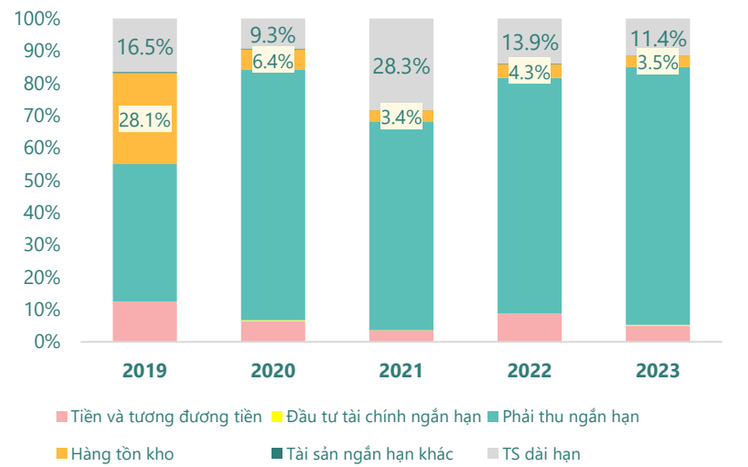
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



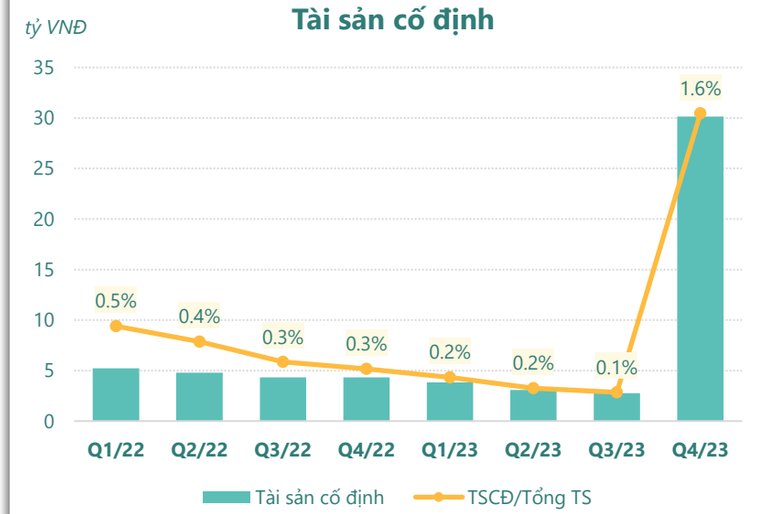
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



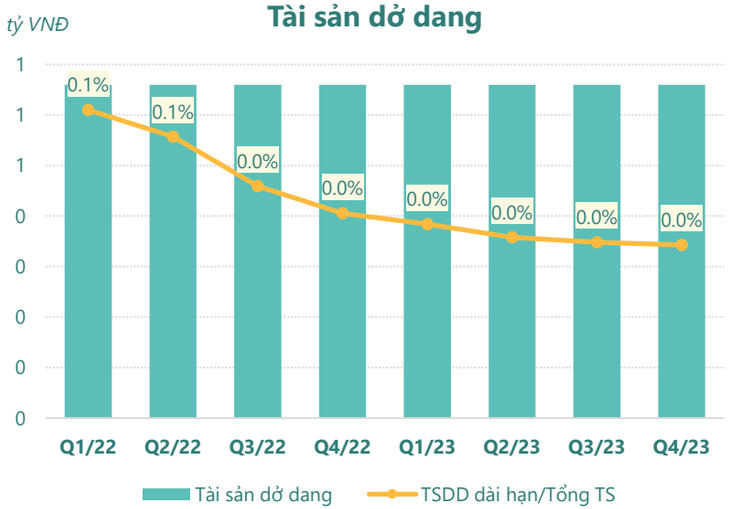
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



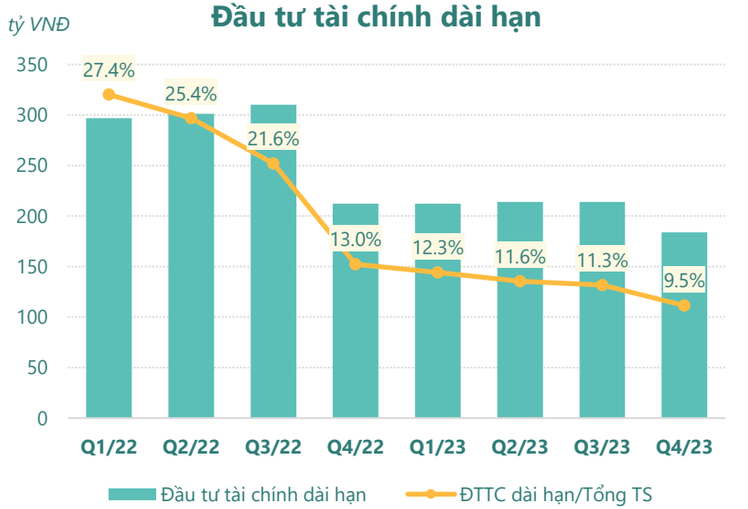
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



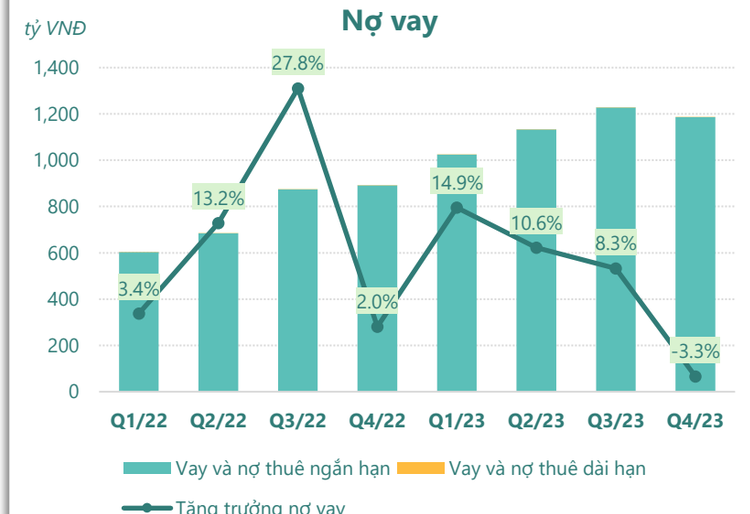
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

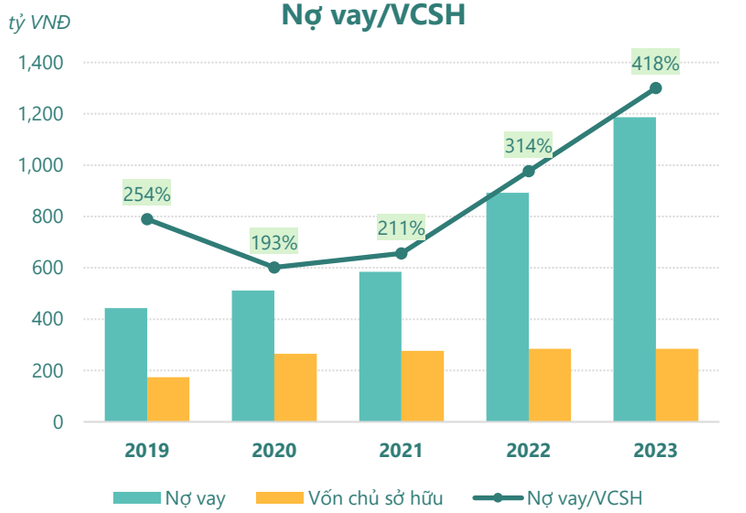
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

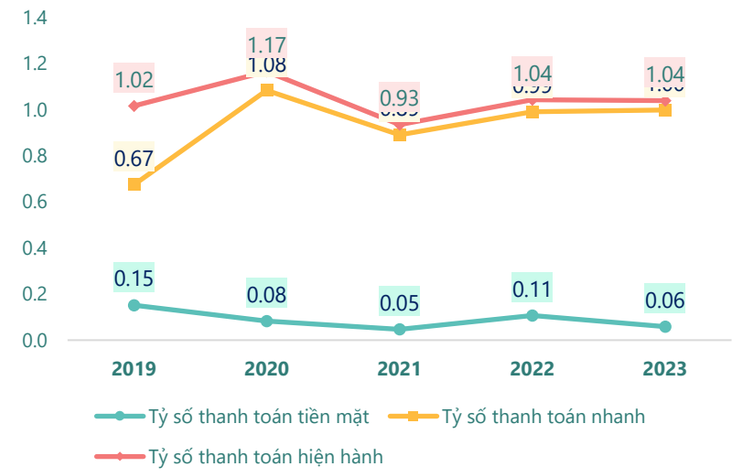
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



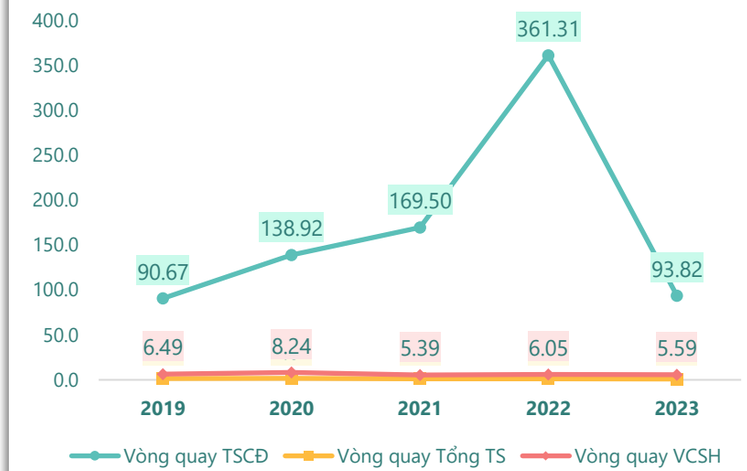
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



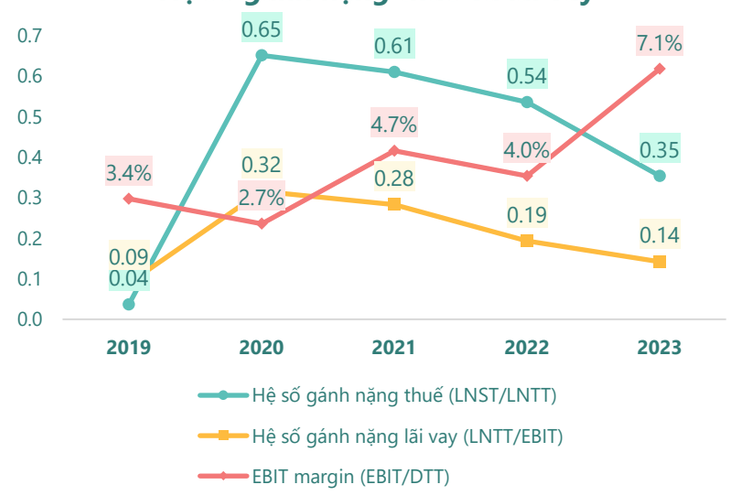
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



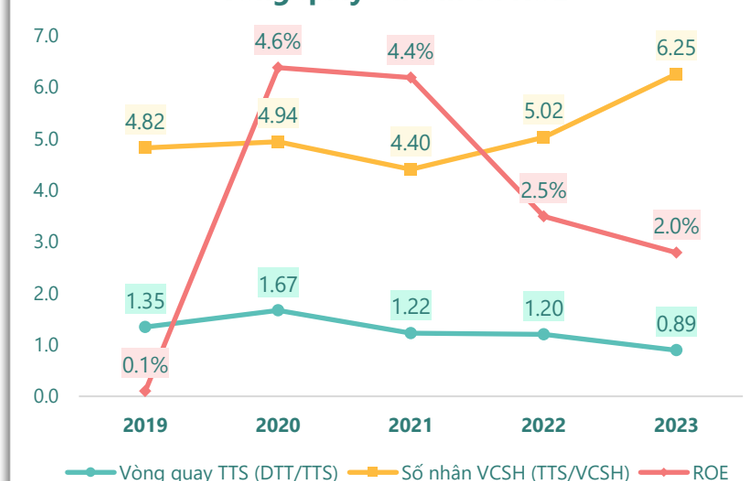
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



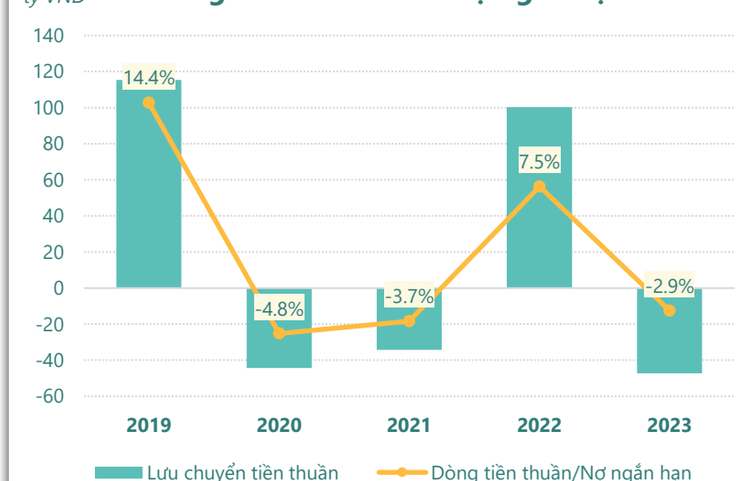
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**743**	**895**	**-17.0%**	**1,588**	**1,698**	**-6.5%**
Giá vốn hàng bán	692	866	-20.1%	1,510	1,636	-7.7%
Lợi nhuận gộp	50.9	28.9	76.3%	77.5	61.7	25.5%
Doanh thu HĐTC	17.0	24.3	-30.1%	53.3	33.5	58.9%
Chi phí TC	47.9	30.3	58.0%	97.2	56.4	72.4%
Chi phí lãi vay	46.9	30.5	53.7%	96.2	55.3	74.0%
LN trong công ty LKLD	**0.16**	**0.00**		**0.16**	**1.77**	**-91.1%**
Chi phí bán hàng	1.16	1.96	-40.9%	2.59	3.38	-23.3%
Chi phí QLDN	**5.73**	**6.91**	**-17.1%**	**19.2**	**19.2**	**-0.3%**
LN thuần từ HĐKD	13.3	14.1	-5.4%	12.0	18.1	-33.8%
Lợi nhuận khác	**-2.28**	**-2.10**	**-8.6%**	**3.94**	**-4.83**	**182%**
LN trước thuế	11.1	12.0	-7.8%	15.9	13.2	20.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3.36**	**7.97**	**-57.8%**	**5.62**	**7.09**	**-20.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.54**	**8.09**	**-56.2%**	**5.66**	**7.00**	**-19.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-232	305	-189	127	-91.9	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-194	51.1	31.4	-323	24.7	-83.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	425	-355	133	108	94.3	-42.7
Tiền đầu kỳ	148	147	143	118	30.7	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.67**	**0.67**	**-24.7**	**-87.6**	**27.1**	**38.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	147	148	118	30.7	57.8	95.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,925**	**1,630**	**18.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,705	1,402	21.6%
Tiền và tương đương tiền	95.9	143	-33.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.42	0	
Phải thu ngắn hạn	1,535	1,188	29.2%
Hàng tồn kho	66.7	69.3	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.97	-35.7%
Tài sản dài hạn	**220**	**227**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.1	3.71	712%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	184	214	-14.1%
Tài sản dài hạn khác	**5.52**	**9.06**	**-39.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,641	1,345	22.0%
Nợ ngắn hạn	**1,640**	**1,345**	**22.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,186	892	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	197	309	-36.0%
Nợ dài hạn	0.38	0.69	-44.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.38	0.65	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**284**	**284**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**284**	**284**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)